

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST

Ngày 07 -11-2018

*“V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn,nợ chung, cấp dưỡng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Thanh Phong.

Bà: Nguyễn Thị Chinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Thu Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Trong các ngày 05 đến ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 253/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn, nợ chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị T - Sinh năm: 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L.

2. Bị đơn: Anh Thân Văn T - Sinh năm: 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Ông Đàm Quốc C. (Có mặt)

Địa chỉ: 17 Y, phường Tân L, thành phố B, Đắk L.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Nguyễn Thị D.

Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Anh Lê Thành N.(Có mặt)

Địa chỉ: 17 Y, phường Tân L, thành phố B, Đắk L.

- Chị Thân Thị N. Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L.

(Đơn xin vắng mặt).

- Bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L. Địa chỉ: Thôn Vườn T, xã Tiên P, huyện Yên D, tỉnh Bắc G.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và ông L: Chị Thân Thị N. (Đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L.

- Chị Phan Thị D. Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L. Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Chị Phan Thị L. Địa chỉ: Thôn Tân Q, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L. (Có mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Đinh Tổ G Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L. (Vắng mặt)

- Bà Dương Thị T. Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2014, đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án ngày 21/9/2017, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày như sau: Chị Phan Thị T và anh Thân Văn T cưới nhau vào năm 1994, nhưng năm 2002 mới đến UBND xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ngày 11/8/2014 chị T và anh T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 80/2014/QĐST-HNGĐ của TAND huyện Krông N, khi giải quyết ly hôn thì cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận. Nhưng sau khi ly hôn chị T và anh T không tự thỏa thuận được nên chị T làm đơn khởi kiện yêu cầu TAND huyện Krông N phân chia tài sản chung, nợ chung, cấp dưỡng nuôi con. Vụ án đã được giải quyết tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của TAND huyện Krông N và bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 33/2015/HNGĐ-PT ngày 30/12/2015 của TAND tỉnh Đắk L, do có khiếu nại nên Giám đốc thẩm hủy cả 02 bản án sơ thẩm và phúc thẩm, giao hồ sơ cho TAND huyện Krông N giải quyết lại từ đầu. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

Quá trình chung sống chị T và anh T có các tài sản chung:

Diện tích đất 12.048m², thửa đất số 119, 117, tờ bản đồ số 43, đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T. Nguồn gốc đất chị T cho rằng là năm 1993 chị T và anh T đang trong thời gian tìm hiểu nhau thì có mượn tiền của bố đẻ chị T là 1.700.000 đồng để mua đất của ông Nguyễn Văn T trú cùng thôn (trước khi lấy nhau) khi đó mượn tiền chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập văn bản, chị T và anh T nhờ bà Nguyễn Thị D đứng ra mua hộ. Khi mua là đất rừng, năm 1994 chị T và anh T cưới nhau về thì khai hoang thêm một phần đất mới có diện tích là 12.048m², sau khi cưới nhau chị T và anh T về đó sinh sống cho đến ngày ly hôn; Tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 4 và bếp diện tích khoảng 75,98m²+ 01 giếng nước đào + 01 nhà quán xây cấp 4, diện tích 13,5m² + khoảng 400 cây cà phê (trồng năm 1995) và

520 cây hồ tiêu (trồng năm 2009). Đối với 01 giếng khoan anh T tự khoan sau khi ly hôn.

Các vật dụng trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ tạp, 01 ti vi cũ, 01 xe máy Yamaha BKS 47E1 - 13889, 01 xe máy Wave MaJesty BKS 47K2 - 2601, 01 máy nổ, 08 cuộn ống tưới, 01 cối xay tiêu, 01 cối xay cà phê. Sau khi ly hôn các vật dụng trên anh T đang quản lý, nay có một số vật dụng không còn, nên trách nhiệm thuộc về anh T. Chị T yêu cầu tòa án lấy tổng giá trị của các tài sản trên là 33.000.000 đồng (căn cứ bản án hôn nhân gia đình số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của TAND huyện Krông N).

Về nợ chung: Nợ chị Thân Thị N số tiền là 250.000.000 đồng. Nợ chị Phan Thị D số tiền 30.000.000 đồng và chị đã trả 15.000.000 đồng, còn phần anh T vẫn chưa thực hiện.

Về số nợ bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh thì chị T cho rằng chị không có vay của bà H, ông L nên chị không có trách nhiệm trả số nợ trên.

Về cấp dưỡng: Sau khi ly hôn chị T đề nghị buộc anh T phải cấp dưỡng cho cháu H đến tuổi trưởng thành.

Vì vậy, chị T yêu cầu tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tài sản chung, nợ chung của hai vợ chồng chia theo quy định của pháp luật.
- Cấp dưỡng: Yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Thân Văn H mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu 18 tuổi.
- Bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu được phân chia 1/3 diện tích đất (4.016m²) thuộc phần đất có nhà quán thì chị không chấp nhận, đây là tài sản chung của chị T, anh T.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Thân Văn T trình bày như sau: Năm 1994 anh Thân Văn T và chị Phan Thị T cưới nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng năm 2002 mới đến UBND xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2013 anh T và chị T ly hôn theo Quyết định của TAND huyện Krông N, sau khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

Anh T xác định hai người tạo lập được các tài sản chung: 01 nhà xây cấp 4 và bếp diện tích khoảng 75,98m²+ giếng nước đào+ khoảng 400 cây cà phê (trồng năm 1995) và 520 cây hồ tiêu (trồng năm 2009) nằm trên diện tích đất 12.048m² của mẹ anh T (bà Nguyễn Thị D) cho anh trước khi kết hôn; Các vật dụng trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ tạp, 01 ti vi cũ, 01 xe máy Yamaha BKS 47E1 - 13889, 01 xe máy Wave MaJesty BKS 47K2 - 2601, 01 máy nổ, 08 cuộn ống tưới, 01 cối xay tiêu, 01 cối xay cà phê. Hiện các tài sản đó anh T đang quản lý và sử dụng và chị T đang giữ giấy tờ của hai xe máy Yamaha BKS 47E1 – 13889 + Wave MaJesty BKS 47K2 – 2601. 01 giếng khoan nằm trên phần đất anh đang tạm sử dụng anh tự khoan sau khi ly hôn, nên là tài sản riêng.

Nguồn gốc diện tích đất 12.048m², thửa đất số 119, 117, tờ bản đồ số 43, đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R433278 ngày

14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T, là bà Nguyễn Thị D (mẹ đẻ anh T) mua của ông Nguyễn Văn T trú cùng thôn vào năm 1993, trước khi lấy chị T. Do tuổi cao sức yếu, muốn tạo điều kiện cho con trai làm ăn nên khi các ban ngành địa phương có thông báo cho các hộ sử dụng đất tiến hành thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D đã để cho anh T đứng tên hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất trên, chứ bà D không làm thủ tục tặng cho anh T. Nên diện tích đất 12.048m² không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với 01 nhà quán xây cấp 4, diện tích 13,5m² là bà Nguyễn Thị D tự xây dựng trên đất để ở chứ không phải anh và chị T xây cho.

Về nợ chung: Nợ chị Thân Thị N số tiền là 250.000.000 đồng (mượn để trả nợ ngân hàng Liên V); Nợ bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L số tiền là 50.000.000 đồng; Đối với nợ chị Phan Thị D anh T xác định trong thời kỳ hôn nhân có nợ 30.000.000 đồng để đầu tư tiêu, nhưng năm 2014 đã trả hết nợ, do tin tưởng nhau không có xóa giấy nợ.

Nay chị T yêu cầu tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân anh T đề nghị:

- Anh T chỉ chấp nhận phân chia các tài sản trên đất theo quy định của pháp luật gồm: 01 nhà xây cấp 4 và bếp diện tích khoảng 75,98m² + giếng nước đào + cây trồng trên đất và các vật dụng trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ tạp, 01 ti vi cũ, 01 xe máy Yamaha BKS 47E1 – 13889, 01 xe máy Wave MaJesty BKS 47K2 - 2601, 01 máy nỏ, 08 cuộn ống tưới, 01 cối xay tiêu, 01 cối xay cà phê. Anh T là người trực tiếp quản lý các tài sản trên, hiện có một số vật dụng không còn đầy đủ, căn cứ vào bản án hôn nhân gia đình số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của TAND huyện Krông N thì anh chấp nhận lấy tổng giá trị của các vật dụng là: 33.000.000 đồng. Anh T sẽ sử dụng các vật dụng còn lại và có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị T ½ giá trị các vật dụng tương đương là 16.500.000 đồng, đồng thời yêu cầu chị T trả lại giấy tờ của hai xe máy Yamaha BKS 47E1 – 13889 + Wave MaJesty BKS 47K2 – 2601.

- Đối với diện tích đất 12.048m², thửa đất số 119, 117, tờ bản đồ số 43, đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T thì anh không đồng ý phân chia, đây là tài sản riêng của anh T trước khi kết hôn, vì anh và chị T được pháp luật công nhận là vợ chồng từ năm 2002, trong khi giấy chứng nhận QSD đất được cấp năm 2001.

- Về nợ chung: Anh T chấp nhận trả ½ số nợ của chị Thân Thị N số tiền 250.000.000 đồng + lãi suất phát sinh, bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L 50.000.000 đồng + lãi suất phát sinh; Anh T không chấp nhận trả cho chị Phan Thị D 15.000.000 đồng.

- Về cấp dưỡng nuôi cháu H thì anh T không chấp nhận. Chị T không nuôi được đẻ anh T nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Nay bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu được phân chia 1/3 diện tích đất(4.016m²) thuộc phần đất có nhà quán thì anh chấp nhận, vì đây là đất của bà D nên bà có quyền và nhà quán do bà xây dựng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đàm Quốc C trình bày: Về tài sản chung và nợ chung ông cùng với ý kiến của anh T đưa ra và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị tòa án không chấp nhận, đã được giải quyết bằng bản án số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông N và bản án số 33/2015/HNGĐ-PT ngày 30/12/2015 của Tòa án nhân tỉnh Đắk L.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho Nguyễn Thị D là anh Lê Thành N trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 12.048m², thửa đất số 119, 117, tờ bản đồ số 43, đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/2/2001 mang tên hộ Thân Văn T là của bà Nguyễn Thị D. Do năm 1993 bà D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T trú tại: Thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, Đắk L, sau đó năm 1994 bà D đã dựng căn nhà ván trên phần đất để bán hàng. Năm 2000 bà D phá nhà ván và xây dựng căn nhà xây cấp 4 diện tích 13,5m², mái lợp tôn, tường xây gạch, nền láng xi măng. Do tuổi cao sức yếu, muốn tạo điều kiện cho con trai làm ăn nên khi các ban ngành địa phương có thông báo cho các hộ sử dụng đất tiến hành thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D đã để cho anh Thân Văn T đứng tên hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất trên, chứ bà D không làm thủ tục tặng cho anh T, nên ngày 14/02/2001 UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ Thân Văn T đối với thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43, diện tích 12.048m².

Nay chị T và anh T tranh chấp về tài sản bà D đề nghị Tòa án giải quyết: Phân chia cho bà D 1/3 diện tích đất (4.016m²) là phần đất có nhà quán 13,5m² trong diện tích đất 12.048m², thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43 đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/2/2001 mang tên hộ Thân Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị D là chị Phan Thị L trình bày: Ngày 10/3/2013 âm lịch chị Phan Thị D có cho vợ chồng anh T, chị T vay số tiền là 30.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ tháng 3/2014 âm lịch, không thỏa thuận lãi suất, giấy vay tiền do anh T viết, ký. Theo bản án sơ thẩm số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của TAND huyện Krông N và bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 33/2015/HNGĐ-PT ngày 30/12/2015 của TAND tỉnh Đắk L chị T đã trả cho chị D số tiền là 15.000.000 đồng và lãi suất, còn anh T vẫn chưa trả cho chị D. Vì vậy, chị L yêu cầu tòa án giải quyết buộc anh Thân Văn T phải trả cho chị Phan Thị D số tiền là 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án chị Thân Thị N trình bày: Ngày 29/5/2015 chị Thân Thị N có cho anh Thân Văn T vay số tiền 250.000.000 đồng để trả ngân hàng bưu điện Liên V là khoản nợ chung của anh T, chị T. Khi vay có thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, có lập giấy vay tiền, anh T có tín chấp cho chị 01 giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43, diện tích

12.048m² được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T.

Từ ngày vay cho đến nay anh T, chị T chưa trả cho chị được bất cứ khoản gốc và lãi nào. Nay chị T, anh T có tranh chấp về tài sản chung sau ly hôn thì chị Thân Thị N yêu cầu tòa án giải quyết buộc anh T và chị T phải trả 250.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 29/5/2015. Sau khi trả đủ số tiền trên chị N sẽ trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho anh T (chủ hộ QSD đất).

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L là chị Thân Thị N trình bày: Ngày 25/4/2014 bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L có cho anh T, chị T vay số tiền 50.000.000 đồng để đầu tư cà phê. Khi vay có lập giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng, thời hạn trả nợ là ngày 25/4/2015. Từ ngày vay cho đến nay anh T, chị T chưa trả cho bà H, ông L được bất cứ khoản gốc và lãi nào. Vì vậy, chị N yêu cầu tòa án giải quyết buộc anh Thân Văn T và chị Phan Thị T phải trả cho bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 25/4/2014.

Người làm chứng: Tại biên bản lấy lời khai ông Đinh Tổ G trình bày: Từ năm 1990 đến năm 2005 ông làm tập đoàn trưởng tập đoàn 12 (nay là thôn Tân B, xã Ea T). Lô đất anh Thuận Văn T hiện đang ở là năm 1993 ông có một lô đất và ông Nguyễn Văn T cũng có một lô đất ở thôn Tân B, hai bên thỏa thuận đổi đất cho nhau để thuận tiện canh tác, khi đổi đất không đo diện tích cụ thể. Sau đó ông T mua bán đất như thế nào thì ông không được biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Dương Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, nay ông T đã chết. Vợ chồng bà vào tập đoàn 12 (nay là thôn Tân B) sinh sống từ năm 1991. Năm 1992 bà và ông T có khai hoang được một lô đất tại tập đoàn 12 (nay là thôn Tân B, xã Ea T) để thuận lợi cho việc canh tác, sau đó vợ chồng bà đổi lô đất này cho ông Đinh Tổ G. Năm 1993 vợ chồng bà bán lô đất đã đổi cho bà Nguyễn Thị D và ông Thân Văn C, giá cả như thế nào thì bà không còn nhớ. Hiện lô đất này hộ gia đình bà D, anh T đang sinh sống và canh tác.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản tranh chấp. Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá vào ngày 17/5/2018, cụ thể:

Diện tích đất 12.048m² có giá trị theo giá nhà nước là: 447.328.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá: 80.000.000 đồng/1.000m² x 12.048m² = 963.840.000 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất: Cà phê 361 cây: 94.737.000 đồng; 160 trụ xi măng đã trồng tiêu năm 2010: 63.408.200 đồng; 110 trụ xi măng đã trồng tiêu năm 2016: 33.033.800 đồng; 152 trụ xi măng không có cây tiêu: 13.608.000 đồng; sầu riêng 8 cây: 11.713.400 đồng; bơ thường 03 cây: 3.147.700 đồng; nhà xây cấp 4 +bếp (74,1m²): 88.920.000 đồng; nhà xây cấp 4 +bếp (13,5m²): 9.450.000 đồng; 01 giếng đào: 4.860.000 đồng; 01 sân phơi (126,7m²): 484.627 đồng.

Các vật dụng trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ tạp không xác định được giá trị; 01 tivi giá trị còn lại là 500.000 đồng; 01 xe máy Yamaha biển kiểm soát 47E1-13889 giá trị còn lại là 10.500.000 đồng; 01 xe máy Wave Mjesty bi biển kiểm soát 47K2-2601 giá trị còn lại là 2.000.000 đồng; 01 máy nổ giá trị còn lại 562.500 đồng. Đối với 08 cuộn ống nước giá trị không còn nên Hội đồng định giá không định giá được; 02 cối xay cà phê tại thời điểm định giá không còn nên không định giá được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông N phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự đầy đủ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Căn cứ hồ sơ vụ án, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa quan điểm giải quyết vụ án:

Diện tích đất 12.048m² có nguồn gốc là bố mẹ đẻ của anh Thân văn T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T vào năm 1993, trước khi kết hôn với chị Phan Thị T. Sau khi ông Chúc chết, năm 2001 bà D nhất trí cho anh T làm hồ sơ thủ tục kê khai đăng ký và đã được UBND huyện Krông N cấp GCNQSD đất số R433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T, nay xảy ra tranh chấp anh T, bà D cho rằng lô đất này là tài sản trước hôn nhân và là tài sản của bà D, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Phan Thị T cho rằng lô đất trên do vợ chồng anh vay tiền của bố mẹ chị T để mua, nhưng không đưa ra được chứng cứ và không được anh T chấp nhận. Xét nguồn gốc lô đất thì đây là tài sản có trước hôn nhân, nhưng sau khi cưới chị T, bà D đã chấp nhận để anh T sát nhập lô đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng, mặc dù không có giấy tờ về việc tặng cho anh T, chị T lô đất trên nhưng bà D cùng sinh sống trên lô đất biết và đồng ý để chị T là đồng sở hữu. Tại biên bản họp gia đình ngày 26/11/2013 đã tự nguyện, bàn bạc gia đình thỏa thuận thống nhất quyền sử dụng đất số R433278, cấp ngày 14/02/2001 và tài sản trên đất là thuộc sở hữu của ông Thân Văn T và bà Phan Thị T. Đề nghị HĐXX chia lô đất trên thành 3 phần, anh T, chị T, bà D mỗi người được hưởng 1/3 tương đương với diện tích 4.016 m².

Các vật dụng trong gia đình sau khi ly hôn anh T là người quản lý, thì có một số vật dụng không còn đầy đủ khi tiến hành định giá, trách nhiệm thuộc về anh T. Anh T, chị T chấp nhận tổng giá trị của các vật dụng là: 33.000.000 đồng. Nên đề nghị HĐXX buộc anh T sử dụng các vật dụng trên và có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Thúy ½ giá trị các vật dụng tương đương 16.500.000 đồng.

Khoản nợ chị Thân Thị N 250.000.000 đồng (tiền này mượn để trả nợ ngân hàng Bưu điện Liên V) anh T và chị T đều thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do vậy đề nghị HĐXX buộc anh T, chị Thúy phải trả ½ số tiền này tương đương số tiền 125.000.000 đồng và lãi suất.

Khoản nợ bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L số tiền 50.000.000 đồng để đầu tư cà phê, trả các khoản nợ lãi, tiền vay phục vụ cho nhu cầu của gia đình, mặc

dù chị T không ký vào giấy, nhưng đây là khoản nợ chung. Nên buộc anh T, chị T phải chịu trách nhiệm trả cho bà H, ông L $\frac{1}{2}$ số tiền này tương đương 25.000.000 đồng và lãi suất.

Khoản nợ chị Phan Thị D số tiền 30.000.000 đồng vay để đầu tư cà phê, hẹn đến vụ tiêu năm 2014 sẽ trả, giấy vay do anh T viết. Số nợ này theo chị Phan Thị D khi vợ chồng ly hôn chị T đã trả phần nợ của mình là 15.000.000 đồng, còn phần của anh T chưa trả, anh T không đồng ý trả số tiền này với lý do là đã trả cho chị D rồi, nhưng do tin tưởng chị em nên không viết giấy tờ và không hủy bỏ giấy vay nợ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đưa ra được chứng cứ về việc đã trả xong số tiền cho chị Phan Thị D. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị D xin rút yêu cầu trả lãi suất. Do vậy đề nghị HĐXX buộc anh T Văn T phải trả số tiền 15.000.000 đồng cho chị Phan Thị D.

Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung vụ án, đây là vụ án “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, nợ chung, cấp dưỡng” theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông N.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị N có đơn xin vắng mặt. Người làm chứng ông Đinh Tổ G, bà Dương Thị T vắng mặt không có lý, mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Diện tích đất 12.048m²: Thuộc thửa đất số 119,117, tờ bản đồ số 43 đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T. HĐXX xét thấy diện tích đất 12.048m² có nguồn gốc là ông Đinh Tổ G đổi đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T, sau đó năm 1993 bà D, ông C (đã chết) mua lại lô đất của ông T, bà T. Mặc dù chị T cho rằng lô đất này là do bố đẻ chị T cho mượn 1.700.000 đồng, anh chị nhờ bà D đứng ra để mua đất trước khi lấy anh T nhưng chị T không có chứng cứ để chứng minh. Sau khi cưới nhau (năm 1994) anh T, chị T đã làm nhà trên đất sinh sống, canh tác (trồng cà phê + tiêu) cho đến ngày ly hôn. Khi có chủ trương đi làm thủ tục để cấp bìa đỏ thì bà D, ông C đồng ý để anh T đứng tên và đi làm thủ tục cấp đất, ngày 08/11/1999 anh Thân Văn T là người đi làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đồng ý xác nhập lô đất thành tài sản chung của vợ chồng, nên ngày

14/02/2001 UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ Thân Văn T. Tại phiên tòa, anh T xác nhận khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ Thân Văn T thì bà Nguyễn Thị D không có trong hộ khẩu của gia đình anh, mà bà D có 01 hộ khẩu riêng trong hộ khẩu ông Thân Văn C (bố anh T). Anh T cho rằng đây là tài sản riêng của anh trước khi cưới chị T, do vợ chồng đăng ký kết hôn vào năm 2002 là không có căn cứ, theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, quan hệ hôn nhân của anh T, chị T được công nhận từ năm 1994 là thời điểm anh chị bắt đầu chung sống với nhau.

Như vậy, từ những phân tích trên đã có đủ cơ sở khẳng định diện tích đất 12.048m², thửa đất số 119,117, tờ bản đồ số 43 đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T là tài sản chung của anh Thân Văn T và chị Phan Thị T trong thời kỳ hôn nhân. HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T về yêu cầu phân chia tài sản chung lô đất trên, tuy nhiên khi phân chia sẽ xem xét đến nguồn gốc số tài sản này và phân chia cho anh T giá trị tài sản nhiều hơn chị T để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

Về phân chia đất và tài sản trên đất: HĐXX xét thấy, chị T và anh T đã tạm thời thỏa thuận phân chia và sử dụng đất trong thời gian chờ tòa án giải quyết. Xét thấy việc tạm thời thỏa thuận phân chia và sử dụng đất của chị T, anh T là phù hợp. Vì vậy, HĐXX phân chia theo hướng mà anh T, chị T đang sử dụng cụ thể như sau:

Chị Phan Thị T được quyền sử dụng diện tích cụ thể là: Tây giáp đường liên thôn rộng 12,8m; Đông giáp sinh cận rộng 16,8m; Bắc giáp đất ông Thân Văn T đã được chia dài 308m và Nam giáp đất của ông Cúc dài 300m. Tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 13,5 m² và các cây trồng giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia.

Anh Thân Văn T được quyền sử dụng diện tích cụ thể là: Tây giáp đường liên thôn rộng 19,2m; Đông giáp sinh cận rộng 25,2m; Bắc giáp đất nhà ông Cảnh dài 308m và Nam giáp đất của bà Phan Thị T đã được chia dài 304m. Tài sản trên đất nhà xây cấp 4 và bếp diện tích 74,1m² + sân phơi có diện tích 126,7m² + 01 giếng nước đào và các cây trồng giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia.

Đối với nhà xây cấp 4 và bếp diện tích 74,1m² + sân phơi có diện tích 126,7m² + 01 giếng nước đào, anh T, chị T xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng nằm trên phần đất của anh T được chia. Do đó HĐXX, cần buộc anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T ½ giá trị còn lại của ngôi nhà (44.460.000 đồng), sân phơi (242.313 đồng), giếng nước đào (2.430.000 đồng), tổng số tiền là 47.132.313 đồng.

Đối với ngôi nhà quán xây cấp 4 có diện tích 13,5 m². HĐXX xét thấy, năm 2000 bà D đã xây dựng ngôi nhà và sinh sống ở đó để bán hàng. Chị T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng và anh T, chị T đã xây ngôi nhà trên diện tích đất 12.048m² cho bà D ở nhưng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh. Ngôi nhà quán xây cấp 4 có diện tích 13,5 m² nằm trên phần đất của chị T được chia. Do

đó HĐXX, cần buộc chị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D giá trị ngôi nhà với số tiền là 9.450.000 đồng.

Phân chia các vật dụng trong gia đình: 01 tivi sam sung 21 inch, 01 bộ bàn ghế salon gỗ, 01xe máy Yamaha BKS 47E1 - 13889, 01 xe máy Wave MaJesty BKS 47K2 - 2601, 01 máy nồ hiệu Dong pheng, 08 cuộn ống tưới, 01 cối xay tiêu và 01 xay cà phê. Anh T xác nhận sau khi ly hôn anh T là người trực tiếp quản lý các tài sản trên. Khi Hội đồng định giá tiến hành định giá thì có một số vật dụng không còn tồn tại. Anh T và chị T đều đồng ý lấy tổng giá trị của các tài sản trên là 33.000.000 đồng. Chị T và anh T đều có nguyện vọng lấy hiện vật, do có một số tài sản không còn. Vì vậy, HĐXX buộc anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị các vật dụng tương đương số tiền 16.500.000 đồng và anh T sử dụng các vật dụng, đồng thời yêu cầu chị T trả lại giấy tờ của hai xe máy Yamaha BKS 47E1 – 13889 + Wave MaJesty BKS 47K2 – 2601 cho anh T.

[4] Yêu cầu cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh Thân Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Thân Văn H – sinh ngày 30/01/2009 mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. HĐXX, xét thấy tại Quyết định giám đốc thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11/7/2017 của TAND cấp cao tại Đà N không hủy phần cấp dưỡng nuôi con, nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đã được giải quyết bằng bản án số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông N và bản án số 33/2015/HNGĐ-PT ngày 30/12/2015 của Tòa án nhân tỉnh Đắk L. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Phan Thị T.

[5] Yêu cầu chia đất của bà Nguyễn Thị D: Bà D yêu cầu được phân chia $\frac{1}{3}$ diện tích đất ($4.016m^2$) là phần đất có nhà quán $13,5m^2$ trong diện tích đất $12.048m^2$, thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43 đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/2/2001 mang tên hộ Thân Văn T. HĐXX xét thấy, sau khi cưới nhau chị T và anh T về sinh sống, canh tác tại lô đất trên cho đến ngày ly hôn, khi có chủ trương đăng ký làm thủ tục cấp đất, bà D, ông C đã đồng ý để anh T đi làm thủ tục cấp đất và xác nhập lô đất thành tài sản chung của anh T, chị T, mặc dù bà D cho rằng không có hợp đồng tặng cho anh T nhưng bà D cùng sinh sống trên lô đất biết và không có ý kiến gì. Xét nguồn gốc lô đất có 01 phần công đóng góp tạo lập của bà, tuy nhiên bà D yêu cầu được phân chia $\frac{1}{3}$ diện tích đất là quá nhiều so với công tạo lập, nên phân chia cho bà D $1.000m^2$ đất. Hiện bà D đã tuổi cao, sức yếu không còn khả năng lao động, đang sống ở quê nên thanh toán cho bà D một khoản tiền tương đương với đất được chia theo giá thị trường là 80.000.000 đồng. Khi chia đất anh T được phần nhiều hơn chị T, vì vậy buộc anh Thân Văn T phải thanh toán cho bà D công tạo lập tài sản số tiền là 80.000.000 đồng.

[6] Về nợ chung:

Nợ chị Thân Thị N 250.000.000 đồng, chị yêu cầu giải quyết buộc anh T, chị T phải trả tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay. HĐXX xét thấy, chị T và anh T đều xác nhận có mượn tiền của chị N. Khi vay tiền anh T là người đứng ra vay và ký vào giấy vay tiền, anh T có đưa cho chị N 01 giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43, diện tích $12.048m^2$

được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T. Xét đây là khoản nợ chung của chị T, anh T trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, buộc chị T, anh T mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất cho chị Thân Thị N, như sau: Anh T phải trả 125.000.000 đồng tiền gốc + lãi suất 46.425.000 đồng (từ ngày vay 29/5/2015 đến ngày 07/11/2018 là $125.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 41 \text{ tháng} 8 \text{ ngày} = 46.425.000 \text{ đồng}$). Chị T phải trả cho bà N số tiền 125.000.000 đồng tiền gốc + lãi suất 46.425.000 đồng (từ ngày vay 29/5/2015 đến ngày 07/11/2018 là $125.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 41 \text{ tháng} 8 \text{ ngày} = 46.425.000 \text{ đồng}$), đồng thời chị N phải trả lại cho chị T, anh Thuận giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T.

+ Nợ của bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L 50.000.000 đồng, HĐXX xét thấy, chị T cho rằng không vay tiền của bà H, ông L và không ký vào giấy vay tiền ngày 25/4/2014. Mặc dù chị T không ký vào giấy vay tiền nhưng tiền được mượn trong thời kỳ hôn nhân và để phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Vì vậy, buộc chị Thúy, anh T mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất cho bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L, như sau: Anh T phải trả cho bà H, ông L số tiền 25.000.000 đồng tiền gốc + lãi suất 12.240.000 đồng (từ ngày vay 25/4/2014 đến ngày 07/11/2018 là $25.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 12.240.000 \text{ đồng}$). Chị T phải trả cho bà H, ông L số tiền 25.000.000 đồng tiền gốc + lãi suất 12.240.000 đồng (từ ngày vay 25/4/2014 đến ngày 07/11/2018 là $25.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 12.240.000 \text{ đồng}$).

+ Nợ chị Phan Thị D 30.000.000 đồng, chị D cho rằng chị T đã trả được 15.000.000 đồng, còn anh T chưa trả cho chị D, tại phiên tòa chỉ yêu cầu anh T trả tiền gốc là 15.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi suất. HĐXX xét thấy, anh T, chị T xác nhận năm 2013 có mượn của chị D 30.000.000 đồng, khi vay có lập giấy vay tiền và anh T ký xác nhận. Anh T cho rằng tiền nợ này đã trả vào năm 2014, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là đã trả nợ cho chị D. Do đó, buộc anh T phải trả cho chị D số tiền là 15.000.000 đồng. Công nhận chị T đã trả 15.000.000 đồng cho chị D.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án anh T, chị T đã tự thỏa thuận trả nợ cho Hội nông dân xã Ea T. Nên cần công nhận chị T, anh T đã trả số tiền 8.660.000 đồng cho Hội nông dân xã Ea T.

[7] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được lấy lại kết quả thẩm định và định giá trước đó và bị đơn có yêu cầu thẩm định và định giá lại tài sản tranh chấp. Tổng số tiền chi phí tố tụng là: 5.150.000 đồng, chị T đã nộp số tiền 1.650.00 đồng, anh T đã nộp số tiền 3.500.00 đồng, nên chị T phải hoàn trả lại cho anh T 925.000 đồng.

[8] Về án phí: Chị Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, được giảm 1/3 án phí do có đơn xin giảm án phí vì hoàn cảnh, điều kiện kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận.

Anh Thân Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Hoàn trả cho chị Thân Thị N, bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L, bà Phan Thị D tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 33; 34; 59; 62; 107; 110 Luật hôn nhân gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Căn cứ d khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 13; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của chị Phan Thị T.

Chị Phan Thị T được quyền sử dụng diện tích đất: Tây giáp đường liên thôn rộng 12,8m; Đông giáp sinh cạn rộng 16,8m; Bắc giáp đất ông Thân Văn T đã được chia dài 308m và Nam giáp đất của ông C dài 300m. Tài sản trên đất là 01 quán xây cấp 4 có diện tích 13,5 m² và các cây trồng giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia (đất chị T được chia nằm trong diện tích đất 12.048m², thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43 đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/2/2001 mang tên hộ Thân Văn T, tại thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L).

Anh Thân Văn T được quyền sử dụng diện tích đất: Tây giáp đường liên thôn rộng 19,2m; Đông giáp sinh cạn rộng 25,2m; Bắc giáp đất nhà ông Cảnh dài 308m và Nam giáp đất của bà Phan Thị T đã được chia dài 304m. Tài sản trên đất nhà xây cấp 4 và bếp diện tích 74,1m² + sân phơi có diện tích 126,7m² + 01 giếng nước đào và các cây trồng giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia (đất anh T được chia nằm trong diện tích đất 12.048m², thửa đất số 117, 119 tờ bản đồ số 43 đã được UBND huyện Krông N cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/2/2001 mang tên hộ Thân Văn T, tại thôn Tân B, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk L).

Chị Phan Thị T và anh Thân Văn T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã được chia theo quy định của pháp luật.

Anh Thân Văn T được quyền sở hữu các vật dụng trong gia đình: 01 tivi sam sung 21 inch, 01 bộ bàn ghế salon gỗ, 01 xe máy Yamaha BKS 47E1 - 13889,

01 xe máy Wave MaJesty BKS 47K2 - 2601, 01 máy nổ hiệu Dong Pheng, 08 cuộn ống tưới, 01 cối xay tiêu và 01 xay cà phê.

Anh Thân Văn T phải thanh toán cho chị Phan Thị T số tiền 47.132.313 đồng (giá trị $\frac{1}{2}$ của nhà xây cấp 4 và bếp $74,1m^2$ + sân phơi $126,7m^2$ + 01 giếng nước đào) và số tiền là 16.500.000 đồng (giá trị $\frac{1}{2}$ các vật dụng trong gia đình). Tổng số tiền anh T phải thanh toán cho chị T là: 63.632.313 đồng.

Chị Phan Thị T phải trả lại cho anh Thân Văn T giấy tờ của hai xe máy Yamaha BKS 47E1 – 13889 + Wave MaJesty BKS 47K2 – 2601.

2. Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị Phan Thị T.

Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đã được giải quyết bằng bản án số 14/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông N và bản án số 33/2015/HNGĐ-PT ngày 30/12/2015 của Tòa án nhân tỉnh Đắk L.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D.

Buộc anh Thân Văn Thuận phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền là 80.000.000 đồng là công sức đóng góp để tạo lập lô đất; Buộc chị Phan Thị T phải thanh toán giá trị 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích $13,5m^2$ cho bà Nguyễn Thị D số tiền là 9.450.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Thân Thị Ng.

Buộc chị Phan Thị T phải trả cho chị Thân Thị N tổng số tiền 171.425.000 (gốc 125.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 07/11/2018 là 46.425.000 đồng); Buộc anh Thân Văn T phải trả cho chị Thân Thị N tổng số tiền 171.425.000 (gốc 125.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 07/11/2018 là 46.425.000 đồng); Buộc chị Thân Thị N phải trả lại cho chị Phan Thị T và anh Thân Văn T, giấy chứng nhận QSD đất số R 433278 ngày 14/02/2001 mang tên hộ Thân Văn T sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L.

Buộc chị Phan Thị T phải trả cho bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L tổng số tiền 37.240.000 (gốc 25.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 07/11/2018 là 12.240.000 đồng). Buộc anh Thân Văn T phải trả cho bà Thân Thị H và ông Nguyễn Văn L tổng số tiền 37.240.000 (gốc 25.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 07/11/2018 là 12.240.000 đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phan Thị D.

Buộc anh Thân Văn T phải trả cho chị Phan Thị D số tiền 15.000.000 đồng.

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền mà các đương sự phải thi hành án khi người được thi hành có đơn yêu cầu.

7. Về chi phí tố tụng: Chị Phan Thị T và anh Thân Văn T mỗi người phải chịu 2.575.000 đồng là chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do chị T đã nộp số tiền 1.650.00 đồng, anh T đã nộp số tiền 3.500.00 đồng nên chị T có trách nhiệm hoàn trả cho anh T 925.000 đồng.

8. Về án phí: Chị Phan Thị T phải nộp 18.461.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, sau khi được giảm 1/3 án phí, do có đơn xin giảm án phí vì hoàn cảnh, điều kiện kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận.

Được khấu trừ 12.858.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng số 002013 ngày 22/12/2014 số tiền 7.500.000 đồng và quyết định số 421/QĐ-THA ngày 18/01/2016 số tiền 5.358.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N. Chị Thúy còn phải nộp 5.603.000 đồng.

Anh Thân Văn T phải nộp 31.491.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được khấu trừ 200.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng số 26856 ngày 14/10/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N. Anh T còn phải nộp 31.291.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị D. Hoàn trả cho bà Dưỡng 2.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002632 ngày 31/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N (do anh Thân Văn T nộp thay).

Hoàn trả cho chị Phan Thị D 375.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002329 ngày 23/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N (do chị Phan Thị T nộp thay).

Hoàn trả cho bà Thân Thị H, ông Nguyễn Văn L 1.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002333 ngày 24/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N (do chị Nguyễn Thị M nộp thay).

Hoàn trả cho chị Thân Thị N 6.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002332 ngày 24/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N (do chị Nguyễn Thị M nộp thay).

9. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk L;
- VKSND huyện Krông N;
- Chi cục THADS huyện Krông N;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Thuận